

- BIỂU PHÍ D -

Biểu phí sản phẩm dịch vụ Thanh toán quốc tế dành cho Khách hàng Doanh nghiệp

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
A	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ			
I	CHUYỂN TIỀN ĐI			
1.1	Phát hành điện chuyển tiền	0,2%	10 USD	
1.1.1	Trường hợp người gửi tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)	Phí SHB+ Phí NHNN		
1.1.2	Phí theo dõi hoàn hồ sơ (đối với chuyển tiền thanh toán trả trước)	10 USD/giao dịch		
1.2	Sửa đổi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
1.3	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
II	NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI			
2.1	Phí ghi có	0,05%		
2.2	Chuyển tiếp cho người thụ hưởng có tài khoản ở Ngân hàng khác	10 USD		
2.3	Tra soát tiền về	5 USD/lần		
2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền (thu từ người chuyển)	10 USD/lần		
III	CHUYỂN TIỀN BIÊN MẬU			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
3.1	Biên mệnh nhập khẩu			
3.1.1	Phát hành lệnh chuyển tiền đi	0,09% + Phí NHNN (nếu có)	100.000 VNĐ	
3.1.2	Sửa đổi lệnh chuyển tiền đi	100.000 VNĐ/lần + Phí NHNN (nếu có)		
3.1.3	Tra soát theo yêu cầu KH	100.000 VNĐ/lần + Phí NHNN (nếu có)		
3.1.4	Hủy lệnh chuyển tiền đi	100.000 VNĐ/lần + Phí NHNN (nếu có)		
3.2	Biên mệnh xuất khẩu			
3.2.1	Phí ghi Có	0,05%		
3.2.2	Tra soát tiền về	100.000 VNĐ/lần		
3.2.3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	100.000 VNĐ/lần		
IV	NHỜ THU NHẬP KHẨU			
4.1	Thông báo nhờ thu	10 USD		
4.2	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ đến ngân hàng khác	10 USD + Phí chuyển phát		
4.3	Thông báo sửa đổi nhờ thu	10 USD		
4.4	Thông báo chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm	15 USD		
4.5	Thanh toán nhờ thu	0,15%	15 USD	
4.6	Sửa đổi/Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của Khách hàng	10 USD/lần		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
4.7	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng	15 USD/lần		
4.8	Khách hàng từ chối thanh toán/Hủy nhờ thu	10 USD + Phí NHNN và chi phí khác (nếu có)		
4.9	Xử lý nhờ thu (thu từ người xuất khẩu)	60 USD/ 60 EUR/ 6000 JPY/ bộ		
V	NHỜ THU XUẤT KHẨU			
5.1	Nhận và xử lý nhờ thu	15 USD		
5.2	Thanh toán nhờ thu	0,15%	15 USD	
5.3	Tra soát	10 USD/lần		
5.4	Sửa đổi	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)		
5.5	Hủy nhờ thu	10 USD + Phí NHNN và chi phí khác (nếu có)		
VI	TÍN DỤNG THU NHẬP KHẨU			
6.1	Mở LC			
6.1.1	Phát hành LC (tính trên toàn bộ giá trị LC: Bao gồm phần ký quỹ và không ký quỹ)	0,03% /tháng * Giá trị LC	50 USD	
6.1.2	Tài trợ phát hành LC (chỉ tính đối với phần không ký quỹ)	0,075% /tháng * Giá trị LC (đối với phần không ký quỹ)		
6.1.3	Trường hợp nội dung LC quá dài, phải lập điện 701/799...	(30 USD + 10 USD điện phí) /01 điện mới		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
6.2	Sửa đổi LC <i>(Với các khoản mục 6.2.1, 6.2.2, 6.2.3: Trường hợp người xuất khẩu trả phí, mức phí được áp dụng tương tự như mức phí áp dụng cho khách hàng nhập khẩu)</i>			
6.2.1	Sửa đổi tăng tiền	Như phí mở LC (tính trên giá trị tăng thêm kể từ ngày đi điện sửa đổi đến ngày hết hạn LC)	30 USD	
6.2.2	Sửa đổi gia hạn	Như phí mở LC (tính trên thời gian gia hạn) Thời gian gia hạn tính từ ngày liền sau ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới	30 USD	
6.2.3	Sửa đổi tăng tiền + gia hạn	Mức phí tại mục 6.2.1 + Mức phí tại mục 6.2.2. Trong đó: - Phí sửa đổi tăng tiền tính trên giá trị tăng thêm và từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn LC cũ. - Phí sửa đổi gia hạn tính trên thời gian gia hạn và giá trị LC mới.	30 USD	
6.2.4	Sửa đổi khác			
-	Nếu thu từ nhà nhập khẩu	20 USD/lần		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
-	Nếu thu từ nhà xuất khẩu	80 USD/ 80 EUR/ 8000 JPY/lần		
6.2.5	Trường hợp nội dung sửa đổi LC quá dài, phải lập điện 708/799...	(20 USD + 10 USD điện phí) /01 điện mới		
6.3	Ký hậu vận đơn /Phát hành ủy quyền nhận hàng			
6.3.1	Khi chứng từ về khách hàng	15 USD		
6.3.2	Khi chứng từ về ngân hàng	10 USD		
6.4	Ký Cargo Receipt /Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD		
6.5	Chấp nhận thanh toán đối với LC trả chậm¹			
6.5.1	Phí chấp nhận thanh toán trường hợp ký quỹ 100 %	0,05% /tháng	30 USD	
6.5.2	Phí chấp nhận thanh toán trường hợp ký quỹ dưới 100 %	- Phần ký quỹ: 0,05% /tháng - Phần chưa ký quỹ: 0,1% /tháng	50 USD	
6.6	Thanh toán LC	0,2%	20 USD	
6.7	Hủy LC	20 USD + phí NHNN (nếu có)		
6.8	LC xác nhận			
6.8.1	Mở LC xác nhận	Như phí mở LC + Phí NH xác nhận (nếu có)		

¹ Không áp dụng đối với LC UPAS (usance LC payable at sight). Áp dụng với LC UPAU (Usance LC payable at usance)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
6.8.2	Sửa đổi LC xác nhận về tăng tiền và/hoặc gia hạn	Như phí sửa đổi LC + Phí NH xác nhận (nếu có)		
6.8.3	Sửa đổi khác	Như phí sửa đổi LC + Phí NH xác nhận (nếu có)		
6.9	Sơ báo L/C (Pre-advice)	40 USD		
6.10	Phí tư vấn phát hành LC đặc biệt	Theo thỏa thuận		
6.11	Phí thu xếp phát hành LC đặc biệt (LC confirm, LC UPAS /LC UPAU...)	100 USD		
6.12	Phí xử lý chứng từ (thu từ người xuất khẩu)	60 USD/60 EUR/ 6000 JPY/ bộ		
6.13	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại (thu từ người xuất khẩu)	25 USD/ 25EUR/ 2500 JPY/Lần xuất trình lại		
6.14	Phí sai sót chứng từ (thu từ người xuất khẩu)	100 USD/ 100 EUR/ 10,000 JPY/ bộ		
6.15	Phí xuất trình thiếu bộ chứng từ copy (thu từ người xuất khẩu)	10 USD/ 10 EUR/ 1,000 JPY/ bộ		
VII	TÍN DỤNG THU' XUẤT KHẨU			
7.1	Thông báo LC			
7.1.1	SHB thông báo trực tiếp cho Khách hàng	20 USD		
7.1.2	SHB thông báo cho Ngân hàng thông báo thứ 2 (chuyển tiếp LC)	25 USD + Phí chuyển phát (chuyển tiếp LC bằng thư)/ Điện phí 20 USD (chuyển tiếp LC bằng điện		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		MT710)		
7.2	Thông báo sửa đổi LC			
7.2.1	SHB thông báo sửa đổi trực tiếp cho Khách hàng	10 USD		
7.2.2	SHB chuyển tiếp sửa đổi LC qua Ngân hàng khác	20 USD + phí chuyển phát (nếu có)		
7.3	Nhận và xử lý chứng từ			
7.3.1	LC được thông báo qua SHB	20 USD/bộ		
7.3.2	LC không được thông báo qua SHB	30 USD/bộ		
7.4	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại	20 USD/Lần xuất trình lại		
7.5	Chiết khấu/Thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC	Theo quy định lãi suất của SHB theo từng thời kỳ		
7.6	Thanh toán bộ chứng từ	0,15%	20 USD	
7.7	Hủy LC	20 USD		
7.8	Xác nhận LC	Theo thỏa thuận		
7.9	Chuyển nhượng LC	0,15%	50 USD	
7.10	Chuyển nhượng sửa đổi LC			
7.10.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD		
7.10.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	50 USD		
VIII	ĐIỆN PHÍ			
8.1	Điện phí phát hành LC, sơ báo LC, thông báo chuyển nhượng LC	20 USD		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
8.2	Điện phí chuyển tiền	5 USD		
8.3	Điện phí sửa đổi, hủy, thanh toán, chấp nhận thanh toán, ủy quyền thanh toán, xác nhận, tra soát theo yêu cầu của khách hàng; Điện phí do nội dung LC /Sửa đổi LC dài phải lập thêm điện mới	10 USD		
8.4	Điện phí khác theo yêu cầu của khách hàng (áp dụng chung cho khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)	10 USD		
IX	UPAS/UPAU L/C			
9.1	Lãi tài trợ UPAS/UPAU L/C	Theo thỏa thuận căn cứ mức lãi Ngân hàng tài trợ thông báo cho từng món UPAS/UPAU L/C		
9.2	Phí trả trước hạn	Theo mức phí trả trước hạn của Ngân hàng tài trợ cho từng món UPAS/UPAU L/C		
9.3	Phí phạt (trường hợp đã thu xếp ngân hàng tài trợ nhưng không sử dụng số tiền tài trợ)	Theo mức phí phạt của Ngân hàng tài trợ thông báo cho từng món UPAS/UPAU L/C		
X	PHÍ KHÁC			
10.1	Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động	5 USD		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
10.2	Mã khóa, các hình thức xác nhận tính chân thực theo yêu cầu của khách hàng (người hưởng, ngân hàng hưởng, tra cứu thông tin vận đơn...)	30 USD		
10.3	Phí điện khẩn	100 USD/giao dịch		
10.4	Cung cấp lại sao kê điện trong vòng 06 tháng	1 USD/điện		
10.5	Cung cấp lại sao kê điện quá 6 tháng	5 USD/điện		
B	BIỂU PHÍ BẢO LÃNH QUỐC TẾ/THU TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC)			
I	BẢO LÃNH QUỐC TẾ/SBLC ĐI			
1	PHÁT HÀNH BẢO LÃNH QUỐC TẾ /SBLC TRỰC TIẾP THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG			
1.1	Phát hành bảo lãnh /Standby LC theo mẫu SHB			
1.1.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	0,1%/tháng	20 USD	
1.1.2	Phần không ký quỹ	0,3%/tháng	30 USD	
1.1.3	Trường hợp nội dung bảo lãnh/SBLC quá dài, phải lập điện MT761	(30USD + 10USD điện phí)/01 điện mới		
1.2	Phát hành bảo lãnh/SBLC theo mẫu của Khách hàng	Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC (Mục 1.1) + 10 USD		
1.3	Sửa đổi bảo lãnh/SBLC			
1.3.1	Sửa đổi tăng giá trị bảo lãnh/SBLC + khác	Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC đối với phần giá trị bảo lãnh /SBLC tăng thêm (tính từ ngày sửa đổi đến ngày hết	20 USD	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		hạn của Bảo lãnh/SBLC)		
1.3.2	Sửa đổi gia hạn + khác (Thời gian gia hạn tính từ ngày liền sau ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới)	Áp dụng như phát hành bảo lãnh/SBLC đối với phần thời hạn gia hạn thêm	20 USD	
1.3.3	Sửa đổi tăng giá trị bảo lãnh + gia hạn + khác	Mức phí 1.3.1 + 1.3.2; trong đó: - Phí sửa đổi tăng tiền tính trên giá trị tăng thêm và từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn cũ - Phí sửa đổi gia hạn tính trên thời gian gia hạn và giá trị bảo lãnh/SBLC mới	20 USD	
1.3.4	Sửa đổi khác	15 USD/lần		
1.3.5	Tái bảo lãnh/SBLC	Như cấp bảo lãnh /SBLC mới		
1.4	Hủy bảo lãnh/SBLC do đề nghị của khách hàng /bên nhận bảo lãnh/SBLC	15 USD		
1.5	Thanh toán bảo lãnh/SBLC	0.2%	20 USD	
1.6	Giải tỏa bảo lãnh/SBLC	Miễn phí		
1.7	Bảo lãnh/SBLC có xác nhận			
1.7.1	Phát hành bảo lãnh/SBLC	(như Mục 1.1 + Phí của NH xác nhận bảo	50USD	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		lãnh/SBLC (nếu có))		
1.7.2	Sửa đổi bảo lãnh/SBLC	(như Mục 1.3 + Phí của NH Xác nhận bảo lãnh/SBLC (nếu có))		
2	PHÁT HÀNH/ SỬA ĐỔI/HỦY BẢO LÃNH/SBLC TRÊN CƠ SỞ BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG CỦA NH KHÁC	Thu theo thỏa thuận (đã bao gồm phí của Ngân hàng khác)		
II	BẢO LÃNH QUỐC TẾ/SBLC ĐẾN			
1	Thông báo bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác	15 USD		
2	Chuyển tiếp bảo lãnh/SBLC qua ngân hàng khác	20 USD		
3	Thông báo sửa đổi bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác	10 USD		
4	Chuyển tiếp sửa đổi bảo lãnh/SBLC qua NH khác	15 USD		
5	Thông báo/Chuyển tiếp thông báo hủy bảo lãnh/SBLC của ngân hàng khác	15 USD		
6	Đòi tiền bảo lãnh/SBLC theo yêu cầu của khách hàng	15 USD/lần		
7	Thanh toán tiền về theo Bảo lãnh quốc tế đến/SBLC	0,15%	20 USD	
III	ĐIỆN PHÍ			
1	Điện phí phát hành	20 USD		
2	Điện phí sửa đổi	10 USD		
3	Điện phí khác	10 USD		
IV	PHÍ KHÁC			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1	Kiểm tra và xác nhận tính chân thực của Bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng	10 USD/lần		

Ghi chú:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). SHB sẽ tính thuế VAT đối với toàn bộ các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật từng thời kỳ. Cụ thể như sau:

(i) Các khoản mục phí thuộc đối tượng **không chịu thuế VAT** theo quy định pháp luật:

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

VI. Thư tín dụng nhập khẩu

- 6.1. Mở LC: Bao gồm Mục 6.1.1, 6.1.2.
- 6.2. Sửa đổi LC: Mục 6.2.1, 6.2.2, 6.2.3 (trường hợp thu phí từ người yêu cầu mở LC)

Lưu ý: Mục 6.2.1, 6.2.2, 6.2.3 trường hợp thu phí từ người hưởng lợi: Thuộc đối tượng chịu thuế VAT.

- 6.8.1. Mở LC xác nhận.
- Mục 6.8.2 (trường hợp thu phí từ người yêu cầu mở LC)

Lưu ý: Mục 6.8.2 trường hợp thu phí từ người hưởng lợi: Thuộc đối tượng chịu thuế VAT.

VII. Thư tín dụng xuất khẩu

- 7.5. Chiết khấu/Thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC.
- 7.8. Xác nhận LC.

IX. UPAS/UPAU L/C

- 9.1. Lãi tài trợ UPAS/UPAU L/C

- 9.2. Phí trả trước hạn
- 9.3. Phí phạt (*trường hợp đã thu xếp ngân hàng tài trợ nhưng không sử dụng số tiền tài trợ*)

B. BIỂU PHÍ BẢO LÃNH QUỐC TẾ/THU' TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC): Bao gồm toàn bộ các khoản mục phí tại Mục B này.

(ii) Các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật: Các khoản mục phí còn lại ngoài mục (i) đã nêu trên.

2. Đối với các loại phí tại Mục III - CHUYỂN TIỀN BIÊN MẬU tại Phần A:

Mức phí nêu trên chưa bao gồm phí chuyển tiền trong hệ thống và phí chuyển tiền qua Ngân hàng trung gian.

- Biểu phí biên mậu này thay thế cho Mục a, Khoản 4.4, Điều 4 Quyết định 1247/QĐ-TGD ngày 05/07/2023 v/v ban hành Quy trình TTBM qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại SHB (về nguyên tắc thu phí TTBM).
- Đối với các khoản phí biên mậu đã có thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng phát sinh trước thời điểm ban hành Biểu phí này và đang còn hiệu lực: ĐVKD tiếp tục áp dụng theo đúng mức phí đã thỏa thuận cho đến khi hết hiệu lực văn bản đó, trường hợp ngoại lệ (muốn thực hiện theo quy định tại biểu phí này), ĐVKD phải trình đúng cấp thẩm quyền đã phê duyệt thỏa thuận theo văn bản đó để phê duyệt quyết định.

3. Các phí ký hậu vận đơn, phát hành ủy quyền nhận hàng, phát hành bảo lãnh nhận hàng (Điểm 4.7 Mục IV; Điểm 6.3, 6.4 Mục VI tại Phần A) được tính theo số lượng bộ chứng từ vận tải.

4. Các phí thu theo thời hạn hiệu lực của LC (Điểm 6.1, 6.2, 6.8 Mục VI Phần A) được tính theo số ngày cụ thể bằng (=) Ngày hết hạn LC trừ đi (-) Ngày phát hành LC (trên cơ sở 1 tháng = 30 ngày).

5. Thời hạn tính phí chấp nhận thanh toán được xác định như sau:

- Đối với LC trả chậm thông thường và SHB phát điện chấp nhận thanh toán: Thời hạn được tính theo công thức tính số ngày cụ thể bằng (=) Ngày đến hạn thanh toán trừ đi (-) Ngày phát điện chấp nhận thanh toán/ngày chấp nhận thanh toán.
- Đối với LC UPAU (usance LC payable at usance): Thời hạn được tính theo công thức tính số ngày cụ thể bằng (=) Ngày Ngân hàng tài trợ giải ngân trừ đi (-) Ngày SHB phát điện chấp nhận thanh toán/ngày chấp nhận thanh toán.

6. Trường hợp UPAS L/C, tổng lãi/phí thu của Khách hàng = Lãi tài trợ UPAS L/C + Phí thanh toán quốc tế áp dụng cho LC trả ngay.
Trường hợp UPAU L/C, tổng lãi/phí thu của Khách hàng = Lãi tài trợ UPAU L/C + Phí thanh toán quốc tế áp dụng cho LC trả chậm.
Trong đó:
- Lãi tài trợ UPAS/UPAU LC = Lãi tài trợ của Ngân hàng tài trợ + **Tối thiểu 0,5%/năm/giao dịch + Thuế nhà thầu nước ngoài (nếu có).**
 - Số ngày tính Lãi tài trợ UPAS/UPAU LC bằng (=) Ngày đến hạn của hối phiếu trừ đi (-) Ngày ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng.
 - Trường hợp khách hàng trả trước hạn và được Ngân hàng tài trợ chấp thuận: Thời gian tính Lãi tài trợ UPAS/UPAU LC theo thông báo của Ngân hàng tài trợ.
7. Trường hợp thư tín dụng nội địa, áp dụng mức phí như mức phí dành cho Thư tín dụng nhập khẩu/Thư tín dụng xuất khẩu.
8. Trường hợp khách hàng phát hành LC nhập khẩu qua Ngân hàng trong nước khác trên cơ sở cam kết của SHB đối với ngân hàng phát hành, SHB thu phí khách hàng theo nguyên tắc: tổng phí thu của Khách hàng không thấp hơn mức phí mà SHB phải trả cho NH phát hành. SHB thu phí từ khách hàng theo biểu phí của NH phát hành. Ngoài ra, SHB thu các phí sau:

STT	Khoản mục*	Mức phí	Cấp độ
1	Phí thu xếp phát hành LC	0.05% * Giá trị LC	3
2	Phí thu xếp sửa đổi LC (tăng tiền)	0.05% * Giá trị LC	3
3	Phí thu xếp sửa đổi LC (gia hạn và/hoặc sửa đổi khác)	0.05% * Giá trị LC	3
4	Phí chấp nhận thanh toán	0.05% * Giá trị Bộ chứng từ	3
5	Phí thanh toán	0.05% * Giá trị Bộ chứng từ	3

(*: Áp dụng nguyên tắc thu thuế VAT như Mục 1 phần Ghi chú nêu trên)

Trường hợp SHB phải gửi điện tới Ngân hàng phát hành, ĐVKD thu điện phí 10 USD/ 01 bức điện gửi đi, đồng thời thu VAT theo quy định.

9. Với các phí được quy định thu từ người xuất khẩu trong nghiệp vụ Nhờ thu Nhập khẩu và LC Nhập khẩu (như phí xử lý chứng từ, phí xử lý chứng từ xuất trình lại, phí sai sót chứng từ, phí xuất trình thiếu BCT copy): trường hợp người nhập khẩu muốn trả phí, mức phí được áp dụng tương tự như mức phí áp dụng cho người xuất khẩu.
10. Đối với các phí tại Điểm 4.9, 6.2.4, 6.12, 6.13, 6.14, 6.15 Phần A trường hợp loại tiền của LC không phải là USD/ EUR/ JPY, số phí thu được quy đổi tương đương với số phí thu của LC loại tiền USD.
11. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh tại Mục I.1 Phần B: Số tiền phí [=] Mức phí [/] 30 ngày [x] Giá trị bảo lãnh tại thời điểm thu phí [x] Số ngày bảo lãnh; trong đó:
 - Giá trị bảo lãnh tại thời điểm thu phí: Được phân theo phần ký quỹ và phần không ký quỹ để áp dụng mức phí tương ứng.
 - Số ngày bảo lãnh: Bằng (=) Ngày hết hiệu lực bảo lãnh trừ đi (-) Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh cộng với (+) 01 ngày.
 - Đối với trường hợp bảo lãnh bao gồm phần ký quỹ và phần không ký quỹ: ĐVKD thu phí bảo lãnh là tổng phí bảo lãnh theo phần ký quỹ và phần không ký quỹ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất của bảo lãnh theo từng phần ký quỹ và phần không ký quỹ.
12. Đối với các loại phí tại Phần B - BIỂU PHÍ BẢO LÃNH QUỐC TẾ/THU TÍN DỤNG DỰ PHÒNG (SBLC): Không phân loại cấp độ phí (ngoại trừ Mục III - Điện phí). Thẩm quyền giảm phí của ĐVKD đối với các loại phí tại Phần B này thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quy định này (áp dụng tương tự thẩm quyền giảm phí đối với phí SPDV bảo lãnh).
13. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ; hoặc thu phí theo phân kỳ thực hiện theo quy định hiện hành của SHB (nếu có quy định cụ thể về thu phí phân kỳ).
14. Tỷ giá tính phí dịch vụ là tỷ giá niêm yết bán chuyển khoản. Đối với giao dịch chuyển tiền quốc tế đi: Phí thu từ người hưởng (phí Ben), tỷ giá tính phí dịch vụ áp dụng tỷ giá hệ thống (tỷ giá mid-rate).
15. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex, chi phí ngân hàng trung gian, chi phí ngân hàng xác nhận, chi phí trả bên thứ 3 sẽ được thu thêm theo thực tế.
16. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.

17. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
18. SHB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
19. Trường hợp khách hàng chỉ định SHB thu phí từ đối tác nhưng SHB không thể thu phí từ bên được chỉ định, khách hàng vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó. Khi đó, mức phí thu được áp dụng như trường hợp thu phí từ khách hàng. Đối với các mục phí chỉ quy định mức phí thu từ đối tác, mức phí thu được áp dụng như trường hợp thu phí từ đối tác.
20. Các loại phí tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị giao dịch được hiểu là tỷ lệ phần trăm (x) trị giá giao dịch bao gồm dung sai giá trị (nếu có).
21. Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.